

TẬP ĐOÀN CN THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN  
775 Nguyễn Hữu Thọ, Đà Nẵng, ĐT: 0511 3.797.789, Fax: 0511 3.697.790

---

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2015**

Đà Nẵng tháng 03/2016

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: 775 Nguyễn Hữu Thọ, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng  
Tel: 0511. 3797789 Fax: 0511. 3697790 Website: [www.thanmientrung.vn](http://www.thanmientrung.vn)

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

### **NĂM 2015**

#### **I. THÔNG TIN CHUNG.**

##### **1-Thông tin khái quát**

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN**  
Tên tiếng Anh : VINACOMIN-CENTRAL ZONE COAL JOINT STOCK COMPANY  
Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 0400458027  
Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 26.679.000.000 đồng  
Mã chứng khoán : CZC  
Trụ sở chính : 775 Nguyễn Hữu Thọ, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng  
Điện thoại : 0511. 3797789 Fax : 0511. 3697790  
Website : [www.thanmientrung.vn](http://www.thanmientrung.vn)  
Email : [congtythanmientrung@gmail.com](mailto:congtythanmientrung@gmail.com) [ctythanmientrung@vnn.vn](mailto:ctythanmientrung@vnn.vn)

##### **2. Quá trình hình thành và phát triển.**

###### **a) Quá trình hình thành và phát triển.**

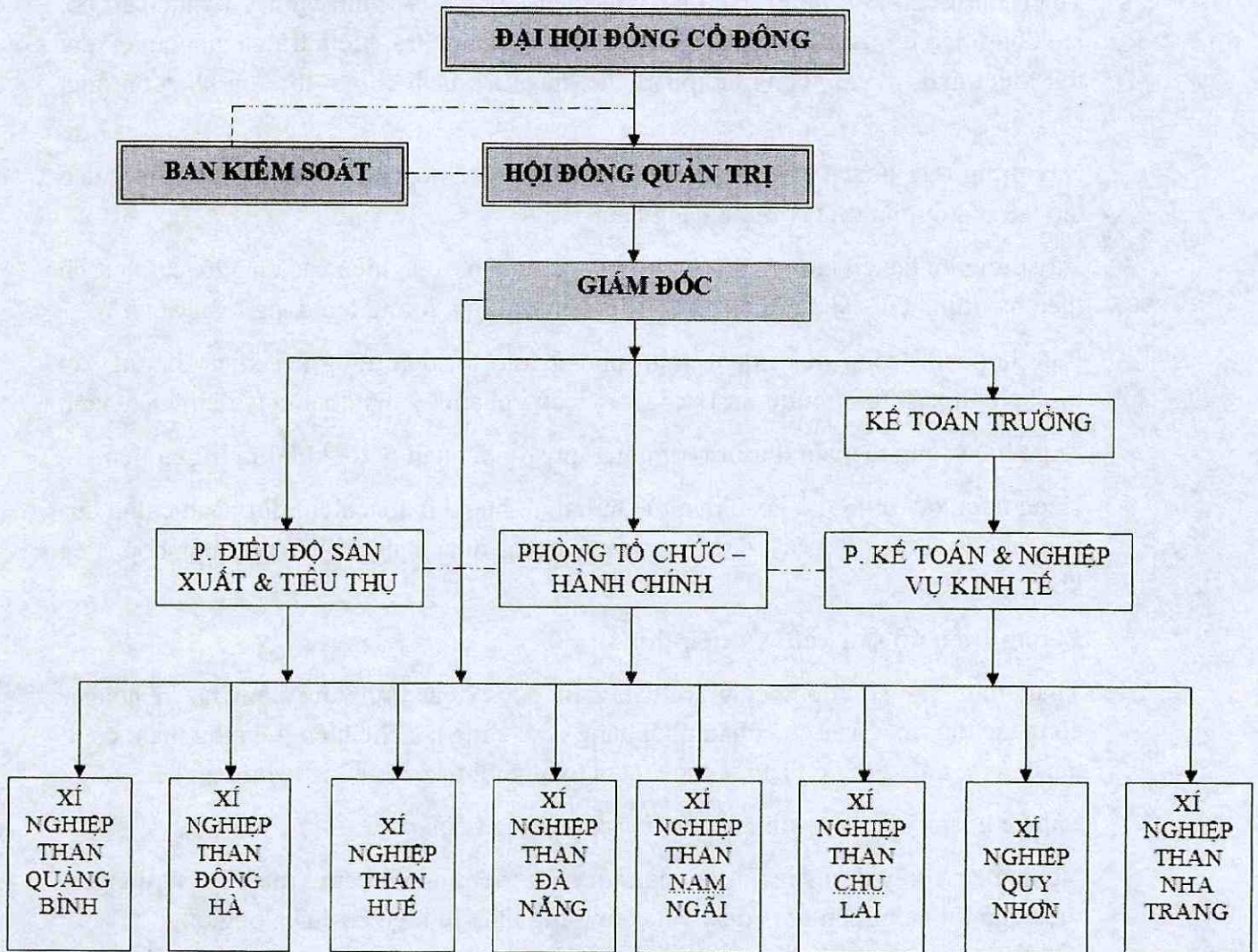
Công ty cổ phần Than Miền Trung-Vinacomin có tiền thân là Công ty Than Miền Trung. Công ty Than Miền Trung được thành lập năm 1976 trực thuộc Tổng Công ty cung ứng than Việt Nam, làm nhiệm vụ cung ứng than theo kế hoạch của Nhà nước cho nhu cầu sản xuất và đời sống tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên. Trong quá trình phát triển, Công ty đã nhiều lần sắp xếp lại tổ chức và đổi tên. Đến năm 1995, khi Chính Phủ tổ chức lại ngành Than, thì các công ty đã tách ra trước đây cùng sát nhập lại thành tên mới là Công ty Chế biến và Kinh doanh Than Miền Trung trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam. Năm 1997, Công ty đổi tên thành Công ty Than Miền Trung.

Thực hiện chính sách của Nhà nước về cổ phần hoá doanh nghiệp và Quyết định số 222/2003/QĐ-BCN ngày 17/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, ngày 26/12/2003, các cổ đông sáng lập đã tiến hành Đại hội cổ đông, thành lập CÔNG TY CỔ PHẦN



xác định các mục tiêu hoạt động và mục tiêu chiến lược trên cơ sở Đại hội đồng cổ đông thông qua, đề xuất mức chi trả cổ tức hàng năm. Hội đồng quản trị có quyền bổ nhiệm và bãi nhiệm Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác.

**Sơ đồ tổ chức Công ty cổ phần Than Miền Trung – VINACOMIN:**



**Ban Kiểm soát**

Do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát các báo cáo tài chính hàng năm, 6 tháng, hàng quý, các vấn đề kiểm toán và các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty, bảo vệ quyền lợi cổ đông theo luật pháp và Điều lệ Công ty. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban giám đốc.

**Ban giám đốc**

Điều hành toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và pháp luật về kết quả hoạt động của mình. Xác định cơ cấu tổ chức, trách nhiệm và quyền hạn của các đơn vị trực thuộc, các cấp quản lý trong Công ty. Xây dựng kế hoạch sản xuất dài hạn và hàng năm, các phương án kinh



- Thông qua kết quả thực hiện kế hoạch tài chính hàng năm, xây dựng kế hoạch tài chính, vốn, phí,... đảm bảo sử dụng vốn hợp lý, tiết kiệm nhằm tăng lãi.
- Tiến hành tự kiểm tra định kỳ công tác Tài chính - Kế toán ở các đơn vị trực thuộc.

#### **Các xí nghiệp than trực thuộc**

Công ty cổ phần Than Miền Trung có 8 đơn vị trực thuộc. Các đơn vị có tư cách pháp nhân không đầy đủ, hạch toán phụ thuộc và hoạt động theo phân cấp ủy quyền. Bao gồm:

- *Xí nghiệp than Quảng Bình*

Địa chỉ: 40 Lê Quý Đôn, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Điện thoại: 052. 3840 944 Fax: 052. 3828 062

- *Xí nghiệp than Đông Hà*

Địa chỉ: Phường 2, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

Điện thoại: 053. 3852257 Fax: 053. 3855698

- *Xí nghiệp than Huế*

Địa chỉ: 37 Kinh Dương Vương, TT Thuận An, Huyện Phú Vang, tỉnh TT. Huế

Điện thoại: 054. 3866 034 Fax: 054. 3956 114

- *Xí nghiệp than Đà Nẵng*

Địa chỉ: Phường Hoà Hải, quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng

Điện thoại: 0511. 3968 883 Fax: 0511. 3969 388

- *Xí nghiệp than Nam Ngãi*

Địa chỉ: Thôn Lục Tây, Thị Xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam

Điện thoại: 0510. 3869 603 Fax: 0510. 3769 113

- *Xí nghiệp than Chu Lai*

Địa chỉ: Thôn Hòa Mỹ, Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam

Điện thoại: 0510. 3535289 Fax: 0510. 3535806

- *Xí nghiệp than Quy Nhơn*

Địa chỉ: Thôn Phú Mỹ 1, Xã Phước Lộc, Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056.3832 097 Fax: 056. 3832 089

- *Xí nghiệp than Nha Trang*

Địa chỉ: 119. Lý Nam Đế, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

Điện thoại: 058. 3881 058 Fax: 058. 3882 418

## 6. Các rủi ro.

Công ty Cổ phần Than Miền Trung là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, hoạt động theo luật doanh nghiệp với các lĩnh vực kinh doanh chính là chế biến, kinh doanh than tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên. Do đặc thù của ngành nghề và phạm vi hoạt động nên hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng của các rủi ro sau:

a) Rủi ro về kinh tế là những thay đổi nội tại của nền kinh tế cùng với sự thay đổi chính sách tài chính và tiền tệ làm ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình hoạt động của Công ty.

Ngành than đóng vai trò là ngành kinh tế trọng điểm cung cấp nhiên liệu hoạt động cho hầu hết các ngành khác. Vì vậy, những biến động của kinh tế của thế giới, quốc gia hay thay đổi về chiến lược phát triển kinh tế của vùng, địa phương đều có ảnh hưởng đến ngành than, trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các ngành vốn là khách hàng tiêu thụ của ngành than. Khi nền kinh tế phát triển, nhu cầu sản phẩm của các ngành vốn là khách hàng của ngành than tăng trưởng nhanh chóng nên nhu cầu than và các sản phẩm công nghiệp than tăng lên tương ứng. Ngược lại, khi nền kinh tế lâm vào khủng hoảng, mức cầu của ngành than giảm sút nên doanh thu và lợi nhuận của Công ty cũng sẽ bị giảm sút tương ứng.

Trong thời gian qua, nhu cầu về than trên thị trường trong nước và quốc tế đang thu hẹp, và được sự ưu đãi về các chính sách của chính phủ nên hoạt động của ngành than đang có nhiều khởi sắc, thị trường than đang dần ổn định.

b) Rủi ro về luật pháp là những thay đổi trong hệ thống các văn bản luật trực tiếp hoặc gián tiếp điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Để tăng cường hiệu quả quản lý cũng như tạo hành lang pháp lý cho các doanh nghiệp tăng trưởng và phát triển, Nhà nước đã thực hiện ban hành một loạt các hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội.

Hoạt động của Công ty cổ phần Than Miền Trung chịu ảnh hưởng của Luật doanh nghiệp, các văn bản pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán sau khi công ty đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Luật và các văn bản dưới luật trong lĩnh vực chứng khoán đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra, ảnh hưởng đến hoạt động quản trị và kinh doanh của doanh nghiệp.

Công ty cổ phần Than Miền Trung thực hiện sản xuất và kinh doanh than nên sẽ chịu tác động gián tiếp từ Luật khoáng sản về khai thác than. Bất kỳ một sự thay đổi nào các văn bản pháp luật, các quy định chính sách của Luật khoáng sản cũng sẽ ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Công ty.

c) Rủi ro về chính sách



chuyển và buôn bán than lậu từ các doanh nghiệp hay hộ cá thể. Than được ví như vàng đen nên những khoản siêu lợi nhuận từ hoạt động khai thác, buôn bán, xuất khẩu than trái phép đã làm mờ mắt nhiều người. Với hoạt động sản xuất kinh doanh trái phép, tránh thuế, bất chấp hủy hoại môi trường và tính mạng con người nên nguồn than lậu có giá bán rẻ hơn nhiều so với giá bán của các công ty than hoạt động hợp pháp. Điều này đã đặt ra tình trạng tiến thoái lưỡng nan cho các công ty than. Nếu giảm giá bán để cạnh tranh với giá than lậu thì doanh thu của các công ty than không đủ bù đắp chi phí, mà giữ nguyên giá thì hàng tồn kho sẽ tăng cao. Đứng riêng góc độ mỗi công ty không thể nào hạn chế được tình trạng này mà đòi hỏi phải có sự hợp tác quản lý chặt chẽ của cả Tập đoàn, chính quyền địa phương và các lực lượng chức năng.

Bên cạnh đây, áp lực cạnh tranh từ sản phẩm thay thế đã, đang và sẽ tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành than. Với mục đích sử dụng là tạo ra năng lượng nhiệt, do vậy hiện nay có rất nhiều sản phẩm có thể thay thế được cho than như dầu khí, điện, gỗ, năng lượng mặt trời, và đặc biệt là năng lượng nguyên tử. Do đó nếu giá than quá cao nhiều doanh nghiệp cũng sẽ chuyển sang dùng nguồn năng lượng khác vì thế cạnh tranh với các sản phẩm năng lượng thay thế là rất cao.

f) Rủi ro khác.

Hoạt động ngành than chịu sự tác động rất lớn về điều kiện tự nhiên. Nước ta nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới nên lượng mưa hàng năm rất lớn, mưa lớn tràn qua các tầng khai thác trên cao cuốn theo bùn đất, than xuống đáy mỏ. Điều này gây khó khăn cho hoạt động khai thác than và giảm chất lượng than cung cấp. Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng của nguồn nguyên liệu than đầu vào, cho nên sự thay đổi điều kiện tự nhiên dẫn đến sự biến động doanh thu, lợi nhuận của Công ty theo mùa.

## **II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.**

### **1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2015**

Để thực hiện nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông thông qua năm 2015, Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động kinh doanh một cách linh hoạt bằng nhiều biện pháp hiệu quả liên quan đến thị trường, đầu tư, lao động, tài chính, quản trị tốt chi phí... nhằm ứng phó với tình hình suy thoái kinh tế hiện nay, tìm mọi biện pháp để giữ ổn định hoạt động kinh doanh trong giai đoạn khó khăn, đảm bảo quyền lợi của cổ đông, thu nhập của người lao động và thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.

a. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2015.

Những khó khăn về tài chính của khách hàng đã ít nhiều tác động đến hoạt động kinh doanh của Công ty; nhiều khách hàng khó khăn trong thanh toán, một số khác sản xuất cầm chừng, vv.... Phía Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp tiết kiệm chi phí, thực hiện khoán vốn lưu động, quản lý lưu chuyển tiền tệ, vv... Song song với biện pháp tài chính, Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp về tiêu thụ, như nâng cao chất lượng hàng hoá, chất lượng dịch vụ chăm sóc nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.



Ngày tháng năm sinh: 8/6/1960 Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú hiện nay: 775 Nguyễn Hữu Thọ, Q.Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

Trình độ chuyên môn: Đại học Mở địa chất

Là Thành viên độc lập

Quá trình công tác:

Từ 10/1978-12/1983: Sinh viên Đại học Mở

Từ 08/1984-12/1985: CB Phòng Kỹ thuật- XN vận tải -Công ty than 3

Từ 01/1986-06/1991: CB Phòng LĐTTL- XN vận tải -Công ty than 3

Từ 07/1992-09/1993: Quản đốc phân xưởng XN Vật tư Vận tải-Cty than Nội địa

Từ 10/1993-05/1994: Học tại Nhật Bản về CB than

Từ 06/1994-08/1994:Chuyên viên phòng TCLĐ- XN VT Vận tải-Cty than Nội địa

Từ 09/1994- 04/1998: Phó giám đốc XN Than Đồng Nai

Từ 05/1998- 12/2014: Giám đốc XN Than Đồng Nai

Từ 01/2015- đến nay: UV- HĐQT, Giám đốc Công Ty CP than Miền Trung

Số cổ phần nắm giữ: 2000 cổ phần

**Kế Toán Trưởng: Lê Minh Đức**

Ngày tháng năm sinh: 15/12/1969 Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú hiện nay: 775 Nguyễn Hữu Thọ, Q.Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị Kinh doanh

Là Thành viên độc lập

Quá trình công tác:

Từ 1994-1998: Sinh viên Đại học Mở TP.HCM

Từ 1999-2003: Kế toán - XN than Đồng Nai

Từ 2004-2015: Kế toán trưởng - XN than Đồng Nai

Từ 03/20015: Kế toán trưởng – Công ty CP than Miền Trung - Vinacomin

Số cổ phần phổ thông nắm giữ: 0 cổ phần

b) Thay đổi Giám đốc điều hành trong năm: ngày 10/01/2015 sau khi thực hiện thành công thoái vốn nhà nước tại Công ty, HĐQT cử ông Trần Thế Hiếu UV-HĐQT làm Giám đốc Công ty đến nay.

c) Số lượng CBCNV và chính sách đối với người lao động:

Số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của CBCNV:



Các công trình chưa thực hiện hoặc chưa cần thiết đầu tư:

- Công trình di dời Kho than Đà Nẵng (giảm 1.000 triệu đồng);
- Hệ thống thoát nước, hồ lắng than kho than Quy Nhơn (giảm 677 triệu đồng)
- Đầu tư nền bê tông kho than Nam Ngãi ( giảm 1.201 triệu đồng )

+ Các hạng mục mua xe xúc lật XN than Nam Ngãi, Quy Nhơn, bê tông nền, tường rào kho mở rộng Chu Lai, lắp đặt nhà tiền chế chứa than Trạm Ninh Hòa. HĐQT nhận thấy chưa cần thiết đầu tư trong năm 2015.

Công ty không tiến hành đầu tư tài chính.

b) Tình hình tài chính của Công ty đã trình bày một cách trung thực và hợp lý, được đánh giá là lành mạnh và minh bạch. Công ty thực hiện tốt công tác quản lý chi phí trên cơ sở tiết kiệm và đúng chế độ tài chính, quản lý chặt chẽ các định mức kinh tế, kỹ thuật, khoán vốn lưu động, duy trì hàng tồn kho ở mức hợp lý, thực hiện luân chuyển tiền tệ để hạn chế vay vốn ngân hàng và trong thời gian ngắn nhất. Công ty không có nợ quá hạn, các khoản phải thu được quản lý chặt chẽ. Nợ bán hàng vẫn ở trong phạm vi được kiểm soát; chủ động thanh toán nợ mua than với Tập đoàn. Doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng cao. Các chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính như: khả năng sinh lời, năng lực hoạt động, mức độ rủi ro về tài chính và khả năng thanh toán đều mang tính tích cực.

#### 4. Tình hình tài chính:

##### a) Kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014	Đvt: Đồng
			% tăng , giảm
Tổng giá trị tài sản	139 507 561 568	161 617 767 438	86%
Doanh thu thuần	528 237 374 268	624 456 482 961	84.6%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6 084 721 752	8 882 230 561	68%
Lợi nhuận khác	1 750 441 361	1 726 466 156	101%
Lợi nhuận trước thuế	6 084 721 752	8 882 230 561	68%
Lợi nhuận sau thuế	4 705 016 948	6 647 984 869	70.77%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	12%	12%	100%

##### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2014	Năm 2015
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán	Lần		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)		1.33	1.43
+ Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn		0.67	0.64
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn	Lần		
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản		0.58	0.49



+ Cổ đông nước ngoài: không có.

*Cổ đông nhà nước, cổ đông khác*

+ Cổ đông nhà nước: Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam: nắm giữ 726.900 cổ phần, chiếm 27,25%;

+ Cổ đông khác: nắm giữ 1 941 000 CP chiếm 72,25%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Thực hiện chủ trương thoái vốn của Chính phủ tại Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN, ngày 09/12/2015 tổ chức đấu giá tại sở GDCKHN thành công. Tập đoàn CN Than-Khoáng sản VN nắm giữ 726.900 cổ phần, chiếm 27,25%;

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ. Không có.

e) Các chứng khoán khác: Không có.

### **III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.**

#### **1. Kết quả kinh doanh, đầu tư năm 2015.**

##### **a) Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.**

Năm 2015, Công ty tiêu thụ được 252 ngàn tấn than, đạt 78.75% kế hoạch điều chỉnh và bằng 80.25% năm 2014. Trong hoàn cảnh cạnh tranh gay gắt và khách hàng thu hẹp sản xuất do thiếu vốn và hàng tồn kho cao, Công ty đã chủ động giảm giá bán than để kích thích tiêu thụ.

Doanh thu đạt 528 tỷ đồng, bằng 87.55% kế hoạch điều chỉnh và bằng 84% so với 2014. Giá trị sản xuất đạt 59 tỷ đồng, bằng 96.56%, kế hoạch điều chỉnh, lợi nhuận trước thuế đạt 6 tỷ đồng, bằng 101% kế hoạch. Khấu hao tài sản cố định 3,252 tỷ đồng.

Phân loại khả năng thanh toán của khách hàng để chủ động bán hàng. Giảm tối đa chi phí của doanh nghiệp, giảm bán nợ, thực hiện tốt việc lưu chuyển tiền tệ vv... để giảm dần lãi vay ngân hàng.

Đánh giá chung về hoạt động kinh doanh năm 2015. Mặc dù khối lượng hàng bán ra có thấp hơn năm trước, thiếu tính bền vững, còn phụ thuộc vào tình hình của thị trường, vào tình hình kinh tế của cả nước; mức tăng trưởng về lợi nhuận, doanh thu, tổng tài sản không cao.

##### **b) Về công tác đầu tư.**

Giá trị đầu tư thực hiện năm 2015 là: 8,167 tỉ đồng/6,59 tỷ đồng, đạt 124% kế hoạch và đạt 80% so với kế hoạch điều chỉnh.

#### **2. Phương hướng sản xuất kinh doanh năm 2016.**

Trên cơ sở định hướng phát triển Công ty trung và dài hạn, Ban Giám đốc sẽ triển khai thực hiện theo những định hướng, chiến lược đó trong thời gian đến, cụ thể trong năm 2016 tập trung vào những công việc sau đây:

- Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2016, cụ thể:

- Sản lượng than tiêu thụ : 260.000 tấn
- Doanh thu : 572.000 triệu đồng

tiền lương theo GTSX nên Giám đốc các xí nghiệp sẽ tăng cường hơn về tinh thần trách nhiệm nhằm giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý, Công ty sẽ tính toán khả năng tiêu thụ từng khu vực trong tháng, mức tồn kho hợp lý, thời gian khách hàng nợ để tính toán dư nợ định mức mà giao khoán vốn lưu động để các đơn vị chủ động hơn trong việc sử dụng chi phí về lãi vay, chi phí khác và giảm các chi phí dịch vụ mua ngoài chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chi phí để hình thành giá bán than hợp lý; đồng thời giá bán than phải được minh bạch qua việc công khai, cũng như tính đúng tính đủ các yếu tố cấu thành giá khi niêm yết giá than và bán đúng theo giá đã được niêm yết, có chính sách giảm giá bán than cho các đối tượng khách hàng trả tiền ngay.

- Tích cực thu hồi công nợ tồn đọng năm 2013 và năm 2014, rút ngắn hạn mức thanh toán của khách hàng, thương thảo khách hàng lớn đưa chi phí lãi vay vào giá bán than, chi phí lãi chậm trả nếu quá thời hạn thanh toán, tăng cường quản trị tiền mặt và tiền gửi trong nội bộ, tăng vòng quay vốn nhanh, nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp.

- Về thị trường: Các XN cần thông kê lại các khách hàng sử dụng than trên địa bàn, đi sâu tìm hiểu đặc điểm, tập quán, khả năng phát triển của doanh nghiệp, khả năng thanh toán để định hình phương thức bán than vào các hộ này. Chủ trương năm 2015 xem các doanh nghiệp thương mại ngoài than là những khách hàng chiến lược, tận dụng lợi thế thị trường nhỏ lẻ của họ để đẩy mạnh khối lượng than bán ra, đồng thời thu hồi công nợ nhanh bằng những hình thức thích hợp. Tăng cường và tiếp cận để bán than vào các nhà máy còn trong khu vực theo lộ trình phổ biến nguồn xăng E5 của Chính phủ, duy trì các khách hàng truyền thống, chú ý mở rộng thêm thị trường Tây nguyên, khai thác các khách hàng tại khu Công nghiệp Chu Lai, Dung quất và các khu công nghiệp khác. Tăng cường khâu tiếp thị, khai thác thêm khách hàng nhỏ lẻ.

- Giải pháp về tổ chức, quản lý và điều hành sản xuất: Để đáp ứng được mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn mới một cách bền vững, công ty cần bố trí lại sản xuất, chuyên môn hoá từng công đoạn bao gồm công tác thu mua than đầu nguồn, quản lý hàng đi trên đường, quản lý lượng hàng hoá tồn kho, đầu tư hệ thống công tác chế biến sâu bằng phương pháp tuyển nước nhằm thu hồi tối đa nguồn tài nguyên than có chất lượng cao từ nguồn than có chất lượng thấp với giá thành rẻ, chuyên nghiệp hoá khâu thị trường. Các đơn vị sử dụng than lớn do Tập đoàn ký như : các nhà máy xi măng, gạch men, than Nông Sơn , công ty trực tiếp quản lý điều hành về tiến độ, khối lượng và chất lượng giao nhận, đối chiếu công nợ, các đơn vị căn cứ chi phí thực tế phát sinh tính toán và công ty sẽ giao khoán chi phí theo đầu tấn giao nhận.

- Quản lý về lao động và năng suất lao động: Tổ chức và phân công lại lao động, sắp xếp các phòng ban công ty đi vào chuyên môn hoá, bố trí lại các tổ đội, giao thêm quyền hạn và trách nhiệm cho những người đứng đầu bộ phận, quản lý năng suất lao động theo hình thức khoán sản phẩm, xem công tác nhân sự là khâu đầu tiên và đột phá để thực hiện các công đoạn khác của quá trình sản xuất kinh doanh.

### **3- Một số biện pháp điều hành cụ thể :**

#### **a/ Về tổ chức LĐTL:**

-Sắp xếp, kiện toàn một số cán bộ ở văn phòng công ty và các XN cho phù hợp với thực tế quản lý điều hành của Công ty.

-Ban hành một số qui chế về quản lý trong Công ty.

-Qui định tạm thời về khoán quỹ lương và phân phối tiền lương tiến tới hoàn chỉnh trong quý 2/2016

#### **b/ Về công tác kế hoạch**



-Các XN báo cáo chi tiết các khoản mục chi phí trong kế hoạch giá thành nhập kho và giá thành tiêu thụ. Định kỳ công ty sẽ tiến hành kiểm tra đối chiếu thực tế chi phí và các chứng từ chi phí.

#### **đ/ Về đầu tư Xây dựng Cơ bản**

Trong quý IV năm 2015 Công ty đã có quyết định chính thức của TP về việc giao mặt bằng đất tại Hòa Nhơn, Hòa Vang, Đà Nẵng. Trong năm 2016 Công ty sẽ chính thức di dời kho than Đà Nẵng với kế hoạch đầu tư ban đầu là 1 tỷ đồng.

-Công ty chủ trương xã hội hóa các hạng mục đầu tư. Công ty chỉ trực tiếp đầu tư những hạng mục lớn như kho bãi lớn có tính chiến lược.

**Một số mặt quản lý điều hành khác**, căn cứ vào điều kiện thực tế SXKD của từng XN, Giám đốc Công ty sẽ có cơ chế cụ thể.

Mặc dù có những tín hiệu vui trong năm 2015, như thị trường bất động sản ấm lên, sự chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước trong việc giảm lãi vay cho nền kinh tế, thị trường chứng khoán sôi động, nhưng do độ trễ trong việc triển khai các chính sách từ trên xuống dưới nên có thể 6 tháng đầu năm 2016 công ty sẽ còn tiếp tục gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh. Tuy nhiên, với sự can thiệp điều hành quyết liệt của chính phủ, sự chỉ đạo của HĐQT, Giám đốc Công ty phối hợp với cơ chế của Tập đoàn- TKV, sự cố gắng của toàn thể người lao động trong Công ty chắc chắn chúng ta sẽ hoàn thành được mục tiêu năm 2016.

#### **4. Tình hình tài chính.**

##### **a) Tình hình tài sản:**

- Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản ( Có phụ lục kèm theo)

Đánh giá chung về hoạt động SX kinh doanh và tình hình tài chính năm 2015: Năm 2015 có thể nói là năm đang tiếp tục khó khăn của nền kinh trong nước, khối lượng bán ra của Công ty thấp nhất trong 12 năm qua, Sự cạnh tranh quá khốc liệt, Công ty phải hạ giá nhằm đẩy mạnh lượng tiêu thụ, từ đó lợi nhuận thấp, chưa đạt được kỳ vọng củ tất cả cổ đông. Bên cạnh những việc đã làm được, Công ty còn có một số hạn chế nhất định: tổng nợ phải thu khách hàng còn lớn, ( năm 2015 là 67,967 / 93,615 tỉ đồng năm 2014), tiềm ẩn nhiều rủi ro cao, Công ty tiếp tục trích bổ sung quỹ dự phòng nợ khó đòi 6,4 tỉ đồng, đưa quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi lũy kế đến năm 2014 là 36,9 tỉ đồng , Công ty tìm cách xoay sở các nguồn vốn để lãi vay giảm, năm 2015: 24,7/ 47,06 tỉ, bằng 52,5 so năm 2014, chi phí bán hàng năm 2015 là 30,08/44,87 tỉ, bằng 67.03% năm 2014, tất cả số liệu này cho thấy rằng công ty đã cố gắng hạn chế, tiết giảm những chi phí không thật sự cần thiết, nhằm sử dụng hiệu quả đồng vốn. Xác định năm 2015 là năm khó khăn hơn năm 2014, thách thức đặt ra cho Công ty rất lớn, vừa giải quyết tích cực thu hồi công nợ cũ vừa tiết giảm chi phí để đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa, giữ được khách hàng, mặt khác phải đảm bảo có lợi nhuận để chia cổ tức cho các cổ đông là những vấn đề đặt lên hàng đầu trong chiến lược kinh doanh của Công ty năm 2016.

4. Cải tiến về cơ cấu, tổ chức, chính sách quản lý, kế hoạch phát triển tương lai.

- Có các biện pháp tích cực và tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị phát huy tính năng động trong kinh doanh.

- Thực sự chủ động trong công tác quản lý, điều hành; chủ động tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Thực hiện tốt công tác quản lý chi phí, quản lý công nợ và lưu chuyển tiền tệ; chưa xảy ra thất thoát vốn. Việc ghi chép, lưu giữ chứng từ và lập sổ sách kế toán, báo cáo tài chính cũng như các báo cáo thông kê của Công ty là trung thực, đúng quy định. Tình hình tài chính của Công ty là lành mạnh và minh bạch. Vốn và tài sản của Công ty được bảo toàn và phát triển.

- Các đơn vị trực thuộc thực hiện nghiêm túc các quy chế quản lý nội bộ. Các hợp đồng kinh tế, hợp đồng lao động do Giám đốc Công ty ký kết hoặc uỷ nhiệm Giám đốc các Xí nghiệp ký kết đều tuân thủ đúng pháp luật và được tổ chức thực hiện có hiệu quả. Năm 2014, không có tranh chấp nội bộ. Các tranh chấp dân sự giữa Công ty và các tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp được giải quyết dứt điểm thông qua thương lượng hoặc thông qua các cơ quan pháp luật.

- Việc làm, thu nhập của người lao động được ổn định.

## **V. QUẢN TRỊ CÔNG TY.**

### **1. Hội đồng quản trị.**

\* Danh sách thành viên Hội đồng quản trị.

**Chủ tịch Hội đồng quản trị: Vĩnh Như**

Ngày tháng năm sinh: 09/06/1956 Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú hiện nay: 49 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, TP.HCM

Trình độ chuyên môn: Đại học

Là Thành viên độc lập

#### Quá trình công tác:

Từ tháng 7/1978 – 12/1989: Nhân viên trạm than Đông Hà, công ty than Miền Trung

Từ tháng 01/1990-7/1995: Trạm trưởng trạm than Đông Hà, công ty than Miền Trung

Từ tháng 8/1995-12/2001: Giám đốc XN than Bình Trị Thiên, công ty than Miền Trung

Từ T01/2002 đến nay: Giám đốc công ty cổ phần than Miền Nam Vinacomin

**Ủy viên Hội đồng quản trị: Trần Thế Hiếu**

Ngày tháng năm sinh: 8/6/1960 Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú hiện nay: 775 Nguyễn Hữu Thọ, Q.Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

Trình độ chuyên môn: Kỹ Sư khai thác mỏ.

Là thành viên điều hành:

Quá trình công tác:

Từ 1979 đến 1982 : Cán bộ, Phó phòng TC Lao động Mỏ Mông Dương.

Từ 1982 đến 1986 : Trưởng ca Trung Tâm SX Mỏ Mông Dương.

Từ 1987 đến 2007 : Trưởng phòng, Chỉ huy SX Mỏ Khe Chàm.

Từ 1987 đến 2007 : Phó Giám đốc Mỏ Khe Chàm, Cty than Khe Chàm.

Từ 2007 đến 2012 : Giám đốc Công TY Bau xit Lâm Đồng, Công ty nhôm Lâm Đồng.

Từ 2012 đến nay : - Chủ tịch HĐQT Công ty Nhôm Lâm Đồng.

- Chủ tịch Công ty XL Môi trường Nhân Cơ.

- Chủ tịch Công ty địa chất Géoinco.

-UV- HĐQT, Cty CP than Miền Nam và Cty Than Miền Trung

**Ủy viên Hội đồng quản trị: Ông Nguyễn Văn Chín**

Ngày tháng năm sinh: 12/01/1961

Địa chỉ thường trú hiện nay: 18. Phan Bội Châu, Tp. Đà Nẵng

Trình độ chuyên môn: Đại học

Là thành viên độc lập

Quá trình công tác:

Từ 5/1985 - 01/1986 : Cán bộ Công ty than Miền Trung.

Từ 02/1986 - 06/1988 : Chiến sỹ E 687, Mặt trận 579.

Từ 07/1988 - 06/1997 : Chuyên viên Công ty than Miền Trung.

Từ 07/1997 - 12/1998 : Phó G. đốc XN than Đà Nẵng Công ty than Miền Trung.

Từ 01/1999 - 12/2003: Giám đốc XN than Đà Nẵng, Công ty than Miền Trung.

Từ 01/2004 - 12/2005 : Ủy viên HĐQT Công ty CP than Miền Trung - TKV; Giám đốc Xí nghiệp than Đà Nẵng.

Từ 01/2006 - 02/2009 : Giám đốc XN than Đà Nẵng thuộc Công ty than Miền Trung-TKV

Từ 2/2009 đến nay : Ủy viên HĐQT Công ty CP than Miền Trung-vinacomin; Giám đốc Xí nghiệp than Đà Nẵng

**❖ Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT:**

Số lượng cổ phiếu nắm giữ của thành viên HĐQT thay đổi trong năm như sau:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số CP nắm giữ	Tỷ lệ sở
----	-----------	---------	---------------	----------

Từ tháng 8/1989-T6/1995: Kế toán công ty xây lắp điện 2, Bộ năng lượng

Từ T7/1995-T10/1998: Phó phòng Kế toán công ty than Miền Nam

Từ T1/2000-T3/2000: Trưởng phòng Kế toán công ty than Miền Nam

Từ T4/2000 đến nay: Kế toán trưởng công ty cổ phần than Miền Nam Vinacomin

**Thành viên ban kiểm soát: Nguyễn Mạnh Hùng**

Ngày tháng năm sinh: Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú hiện nay: 383/4 Nguyễn Thái Bình, P.12, Tân Bình, TP HCM

Trình độ chuyên môn: Đại học

Quá trình công tác:

Từ tháng 01/2012-02/2012: Nhân viên phòng KHKD công ty than Miền Nam

Từ tháng 02/2012-03/2014: Trưởng phòng, Trợ lý giám đốc công ty than Miền Nam

Từ tháng 4/2014 đến nay: Phó giám đốc công ty than Miền Nam Vinacomin

**\*Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên Ban kiểm soát:**

Số lượng cổ phiếu nắm giữ của thành viên HĐQT thay đổi trong năm như sau:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số CP nắm giữ		Tỷ lệ sở hữu CP (%)
			31/12/2013	Từ 31/12/2014	
1	Phạm Xuân Phong	Trưởng Ban			
2	Phạm Thị Ngọc Trang	Thành viên	0	3.000	0,12
3	Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	0	2.000	0,07

### **3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát.**

a) Tiền lương của thành viên HĐQT, Ban kiểm soát Công ty được trả trên Tổng quỹ lương theo đơn giá giao của Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2015 quỹ lương được tập đoàn duyệt là 24.655.000.000 đồng. Được trả lương theo quy chế “ Quản lý quản lý và Phân phối tiền lương tiền thưởng trong Công ty ” bình quân thu nhập toàn Công ty 90.288.000 đồng/ người / năm.

b) Thù lao của các Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát.

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên họp ngày 15/3/2014 về mức phụ cấp của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Thư ký Công ty, Công ty đã tiến hành trả phụ cấp năm 2014 như sau:

Mức phụ cấp của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát bằng (=) hệ số lương cấp bậc 2/2 doanh nghiệp hạng I của các chức danh chuyên trách tương ứng của công ty nhà nước nhân (x) mức lương tối thiểu chung do Chính Phủ quy định tại các thời điểm nhân (x) 30%.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM**  
**Auditing & Informatic Services Company Limited**

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines), Fax: (84.8) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.sisc.com.vn

Số: 02.16.13

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Hội đồng quản trị & Ban Giám đốc  
Công ty cổ phần than Miền Trung- Vinacomin.

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần than Miền Trung- Vinacomin( sau đây viết tắt là “ Công ty” ) được lập từ ngày 3/2/2016, từ trang 04 đến trang 34 bao gồm: Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bảng Thuyết minh báo cáo tài chính.

***Trách nhiệm của Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm toán nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính và không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc số liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

***Ý kiến của Kiểm toán viên.***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG – VINACOMIN tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>97.164.261.068</b>	<b>124.291.333.689</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>12.753.809.908</b>	<b>7.710.789.073</b>
1. Tiền	111		12.753.809.908	7.710.789.073
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.557.855.604</b>	<b>37.756.971.371</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	66.029.478.301	68.157.466.073
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	400.505.930	38.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	61.496.744	83.897.012
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(36.933.625.371)	(30.522.891.714)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>53.747.333.415</b>	<b>76.229.330.716</b>
1. Hàng tồn kho	141		53.747.333.415	76.229.330.716
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.105.262.141</b>	<b>2.594.242.529</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	57.594.836	11.893.872
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.047.667.305	2.498.185.280
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	84.163.377
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>42.343.255.500</b>	<b>37.326.433.749</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>37.702.014.858</b>	<b>32.786.340.417</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	18.018.917.938	13.103.243.497
- Nguyên giá	222		51.436.866.434	44.218.642.574
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.417.948.496)	(31.115.399.077)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	19.683.096.920	19.683.096.920
- Nguyên giá	228		19.683.096.920	19.683.096.920
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>619.443.019</b>	<b>512.056.837</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		619.443.019	512.056.837
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.09	500.000.000	500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.521.797.623</b>	<b>3.528.036.495</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.521.797.623	3.528.036.495
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>139.507.516.568</b>	<b>161.617.767.438</b>

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>67.967.253.447</b>	<b>93.615.354.356</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>67.955.253.447</b>	<b>93.603.354.356</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	33.345.596.594	31.764.484.129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	23.242.637	201.409.944
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	809.021.959	1.810.865.438
4. Phải trả người lao động	314		4.942.835.137	4.002.444.344
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	97.347.137	94.935.808
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	872.280.000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	440.498.496	3.155.713.206
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	24.700.000.000	47.065.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.596.711.487	4.636.221.487
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.000.000</b>	<b>12.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	12.000.000	12.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>71.540.263.121</b>	<b>68.002.413.082</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>71.336.057.461</b>	<b>67.681.040.513</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.679.000.000	26.679.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.679.000.000	26.679.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		90.000.000	90.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		24.574.749.300	24.574.749.300
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.386.508.401	13.386.508.401
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.950.782.812	2.950.782.812
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.655.016.948	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.655.016.948	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>204.205.660</b>	<b>321.372.569</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		204.205.660	321.372.569
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>139.507.516.568</b>	<b>161.617.767.438</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Minh Đức

GIÁM ĐỐC

Trần Thế Hiếu



Ngày 03 tháng 02 năm 2016

Đà Nẵng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	528.278.044.268	624.456.482.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	40.670.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	528.237.374.268	624.456.482.961
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	468.942.926.010	558.276.217.080
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>59.294.448.258</b>	<b>66.180.265.881</b>
Trong đó: Chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn nội bộ			1.006.797.526	522.764.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	431.635.127	231.361.253
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.322.850.670	2.141.157.249
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.322.850.670	2.141.157.249
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	30.079.685.260	44.867.414.538
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	23.989.267.064	12.247.290.942
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>4.334.280.391</b>	<b>7.155.764.405</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.857.232.582	2.602.678.156
12. Chi phí khác	32	VI.9	106.791.221	876.212.000
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.750.441.361</b>	<b>1.726.466.156</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>6.084.721.752</b>	<b>8.882.230.561</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.379.704.804	2.234.245.692
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>4.705.016.948</b>	<b>6.647.984.869</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.370	2.492
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	1.370	2.492

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Handwritten signature of Vũ Thị Thanh Huyền*

Vũ Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Handwritten signature of Lê Minh Đức*

Lê Minh Đức

Đã kiểm tra, ngày 03 tháng 02 năm 2016

GIÁM ĐỐC



*Handwritten signature of Trần Thế Hiếu*

Trần Thế Hiếu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.084.721.752	8.882.230.561
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.07	3.134.873.548	5.084.642.124
- Các khoản dự phòng	03		6.410.733.657	3.395.568.482
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(560.180.582)	(286.106.049)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	1.322.850.670	2.141.157.249
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.392.999.045	19.217.492.367
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		3.314.874.075	6.064.065.098
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		22.481.997.301	8.482.635.188
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.724.421.666	(21.013.884.823)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(39.462.092)	166.830.169
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.194.789.771)	(2.138.885.583)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.274.298.278)	(1.708.297.536)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.189.387	2.035.255.055
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.089.510.000)	(10.519.139.655)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>38.324.421.333</b>	<b>586.070.280</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.275.101.080)	(1.924.562.395)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		128.545.455	249.320.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		431.635.127	36.814.502
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(7.714.920.498)</b>	<b>(1.638.427.621)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

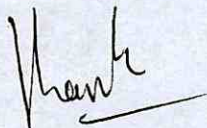
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	121.025.000.000	261.100.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(143.390.000.000)	(258.035.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.201.480.000)	(3.201.480.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(25.566.480.000)</b>	<b>(136.480.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>5.043.020.835</b>	<b>(1.188.837.341)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>7.710.789.073</b>	<b>8.899.626.414</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>12.753.809.908</b>	<b>7.710.789.073</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh Huyền

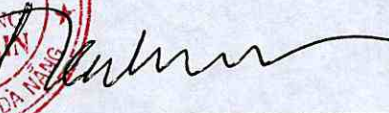
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Đức



CHẤM ĐÓC



Trần Thế Hiếu

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Sản xuất than cốc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

#### 5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 215 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 212 nhân viên)

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Một số số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Công ty như sau:

- Phương pháp kế toán xác định lãi trên cổ phiếu trong trường hợp Quý khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế;

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

051  
NG  
HỆM;  
V VÀ  
THÁI  
LÍ M  
-0

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	02 - 06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 09 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm: chi phí lãi tiền vay; chi phí kiểm toán, chi phí phải trả khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp .

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**19. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**20 Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015		01/01/2015	
	Tiền	12.753.809.908		7.710.789.073
Tiền mặt	847.504.680		110.409.262	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.906.305.228		7.600.379.811	
<b>Cộng</b>	<b>12.753.809.908</b>		<b>7.710.789.073</b>	
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>66.029.478.301</b>	<b>36.933.625.371</b>	<b>68.157.466.073</b>	<b>30.522.891.714</b>
Khách hàng trong nước	66.029.478.301	36.933.625.371	68.157.466.073	30.522.891.714
+ Một số khách hàng lớn				
<i>Công ty CP Đồng Xanh</i>	<i>19.939.353.426</i>	<i>17.809.110.623</i>	<i>19.939.353.426</i>	<i>15.166.634.807</i>
<i>Công ty CP COSEVCO 6</i>	<i>12.321.632.196</i>	<i>12.321.632.196</i>	<i>12.321.632.196</i>	<i>9.241.224.147</i>
<b>Cộng</b>	<b>66.029.478.301</b>	<b>36.933.625.371</b>	<b>68.157.466.073</b>	<b>30.522.891.714</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	400.505.930	-	38.500.000	-
Nhà cung cấp trong nước	400.505.930	-	38.500.000	-
Cộng	400.505.930	-	38.500.000	-
4. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	61.496.744	-	83.897.012	-
Phải thu khác	61.496.744	-	71.520.000	-
Tạm ứng	-	-	12.377.012	-
6. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	4.983.546.699	-	7.886.768.500	-
Nguyên liệu, vật liệu	245.717.610	-	283.744.309	-
Công cụ, dụng cụ	10.000.000	-	21.394.546	-
Hàng hoá	48.508.069.106	-	68.037.423.361	-
Cộng	53.747.333.415	-	76.229.330.716	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm: là toàn bộ số dư hàng tồn kho giữ tại các kho của Công ty.

7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 30)

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất		Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.683.096.920		19.683.096.920
Số dư cuối năm	19.683.096.920		19.683.096.920
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-		-
Số dư cuối năm	-		-
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	19.683.096.920		19.683.096.920
Số dư cuối năm	19.683.096.920		19.683.096.920

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		500.000.000		500.000.000
Cty CP Bảo hiểm SHB - VINACOMIN	0,17%	500.000.000	0,17%	500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
Cộng		500.000.000		500.000.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

TRƯỜNG TIẾN TÍN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí trả trước	31/12/2015	01/01/2015
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>57.594.836</b>	<b>11.893.872</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	9.583.100
Chi phí bảo hiểm	37.511.505	2.310.772
Chi phí bảo trì phần mềm	20.083.331	
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>3.521.797.623</b>	<b>3.528.036.495</b>
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng kho Phú Mỹ - XN than Quy Nhơn	3.297.066.240	3.493.140.660
Phần mềm quản lý	155.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	69.731.383	34.895.835
<b>Cộng</b>	<b>3.579.392.459</b>	<b>3.539.930.367</b>

11. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>24.700.000.000</b>	<b>24.700.000.000</b>	<b>47.065.000.000</b>	<b>47.065.000.000</b>
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội				
- CN Nam Đà Nẵng	24.700.000.000	24.700.000.000	47.065.000.000	47.065.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.700.000.000</b>	<b>24.700.000.000</b>	<b>47.065.000.000</b>	<b>47.065.000.000</b>

**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 140.15.307.50200.TD với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại than	3 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	24.700.000.000	Theo các hợp đồng thế chấp dưới đây (*)

(\*) **Thế chấp tài sản theo các hợp đồng sau:**

- + Hợp đồng thế chấp số 138.15.307.50200.ĐB với tổng giá trị là 10.848.970.491 đồng.
- + Hợp đồng thế chấp số 139.15.307.50200.ĐB với tổng giá trị là 2.254.273.005 đồng
- + Hợp đồng 30.13.307.50200 ĐB.DN ngày 26/6/2013; VBSDH Đ số 170.14.307.50200.VBSD.DN ngày 30/5/2014 là hợp đồng đảm bảo hàng tồn kho luân chuyển: than các loại giữ tại các kho của Công ty.

12. Phải trả người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>33.345.596.594</b>	<b>33.345.596.594</b>	<b>31.764.484.129</b>	<b>31.764.484.129</b>
Nhà cung cấp trong nước	33.345.596.594	33.345.596.594	31.764.484.129	31.764.484.129
+ Một số khách hàng lớn Cty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	29.471.370.917	29.471.370.917	25.690.217.621	25.690.217.621
<b>Cộng</b>	<b>33.345.596.594</b>	<b>33.345.596.594</b>	<b>31.764.484.129</b>	<b>31.764.484.129</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>13. Người mua trả tiền trước</b>			<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>Ngắn hạn</b>			<b>23.242.637</b>	<b>201.409.944</b>
Khách hàng trong nước			23.242.637	201.409.944
<b>Cộng</b>			<b>23.242.637</b>	<b>201.409.944</b>
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
	<b>01/01/2015</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>31/12/2015</b>
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	250.732.960	5.590.125.820	5.411.633.043	429.225.737
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.202.676.803	1.379.704.804	2.274.298.278	308.083.329
Thuế thu nhập cá nhân	357.455.675	679.473.844	965.216.626	71.712.893
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	572.666.114	572.666.114	-
Các loại thuế khác	-	17.000.000	17.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.810.865.438</b>	<b>8.238.970.582</b>	<b>9.240.814.061</b>	<b>809.021.959</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	84.163.377	-	84.163.377	-
<b>Cộng</b>	<b>84.163.377</b>	<b>-</b>	<b>84.163.377</b>	<b>-</b>
<b>15. Chi phí phải trả</b>			<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>			<b>97.347.137</b>	<b>94.935.808</b>
Chi phí lãi vay			10.795.556	21.299.444
Phí kiểm toán			63.636.364	63.636.364
Chi phí phải trả khác			22.915.217	10.000.000
<b>Cộng</b>			<b>97.347.137</b>	<b>94.935.808</b>
<b>16. Phải trả khác</b>			<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Kinh phí công đoàn			131.592.393	186.711.173
Bảo hiểm xã hội			5.248.596	7.019.637
Bảo hiểm y tế			64.071	662.493
Bảo hiểm thất nghiệp			309.292	1.288.402
Cổ tức, lợi nhuận phải trả			-	2.329.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			303.284.144	630.831.501
<i>Quỹ hỗ trợ đổi mới chất lượng lao động</i>			120.549.917	399.424.667
<i>Phí môi trường tập trung tại VPCT</i>			104.561.825	104.561.825
Các khoản phải trả, phải nộp khác			78.172.402	126.845.009
<b>Cộng</b>			<b>440.498.496</b>	<b>3.155.713.206</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 20

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**b. Dài hạn**

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

12.000.000

12.000.000

**Cộng****12.000.000****12.000.000****17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** xem trang 31**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	27,25%	7.269.000.000	7.269.000.000
Ông Vĩnh Như	51,54%	13.750.000.000	13.750.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	21,22%	5.660.000.000	5.660.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>26.679.000.000</b>	<b>26.679.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.679.000.000	26.679.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	26.679.000.000	26.679.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	26.679.000.000	26.679.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	3.201.480.000

**d. Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Năm 2015

Năm 2014

*Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường*

-

3.201.480.000

*Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi*

-

3.201.480.000

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

-

-

-

-

**d. Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

31/12/2015

01/01/2015

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

2.667.900

2.667.900

*Cổ phiếu phổ thông*

2.667.900

2.667.900

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

2.667.900

2.667.900

*Cổ phiếu phổ thông*

2.667.900

2.667.900

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

10.000

10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

31/12/2015

01/01/2015

Quỹ đầu tư phát triển

13.386.508.401

13.386.508.401

Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu

2.950.782.812

2.950.782.812

**Cộng****16.337.291.213****16.337.291.213**

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2015	Năm 2014
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	510.969.205.708	608.176.484.966
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.867.474.924	16.279.997.995
Doanh thu hoạt động khác	441.363.636	-
<b>Cộng</b>	<b>528.278.044.268</b>	<b>624.456.482.961</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	40.670.000	-
<b>Cộng</b>	<b>40.670.000</b>	<b>-</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	510.928.535.708	608.176.484.966
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	16.867.474.924	16.279.997.995
Doanh thu thuần hoạt động khác	441.363.636	-
<b>Cộng</b>	<b>528.237.374.268</b>	<b>624.456.482.961</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	456.531.827.091	551.835.077.860
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.403.826.222	6.441.139.220
Giá vốn dịch vụ khác	7.272.697	-
<b>Cộng</b>	<b>468.942.926.010</b>	<b>558.276.217.080</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	26.355.589	19.325.502
Lãi bán hàng trả chậm	405.279.538	194.546.751
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	17.489.000
<b>Cộng</b>	<b>431.635.127</b>	<b>231.361.253</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	1.322.850.670	2.141.157.249
<b>Cộng</b>	<b>1.322.850.670</b>	<b>2.141.157.249</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	9.568.130.737	17.143.116.497
Chi phí vật liệu, bao bì	1.472.266.971	1.952.749.007
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	502.804.641	582.791.666
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.311.884.019	4.673.345.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.371.629.421	14.499.128.159
Chi phí bằng tiền khác	2.852.969.471	6.016.283.968
<b>Cộng</b>	<b>30.079.685.260</b>	<b>44.867.414.538</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	10.975.620.065	6.573.442.359
Chi phí vật liệu, bao bì	380.909.131	197.410.856
Chi phí đồ dùng văn phòng	157.550.998	81.819.996
Chi phí khấu hao TSCĐ	810.086.980	411.296.883
Thuế, phí, lệ phí	815.990.012	110.397.861
Dự phòng phải thu khó đòi	6.410.733.657	3.395.568.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	754.088.068	447.875.202
Chi phí bằng tiền khác	3.684.288.153	1.029.479.303
<b>Cộng</b>	<b>23.989.267.064</b>	<b>12.247.290.942</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	128.545.455	244.441.547
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	-	1.754.889.000
Than thừa nhập kho	1.720.497.740	219.357.392
Tiền thu cho thuê mặt bằng	8.181.818	62.306.400
Tiền thu hỗ trợ ngừng việc	-	212.359.000
Thu tiền điện	-	100.000.000
Các khoản khác	7.569	9.324.817
<b>Cộng</b>	<b>1.857.232.582</b>	<b>2.602.678.156</b>
<b>9. Chi phí khác</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Chi phí phạt chậm nộp	106.791.221	8.815.000
Chi hỗ trợ ngừng việc	-	212.359.000
Chi phí di dời kho Nhơn Phú	-	655.038.000
<b>Cộng</b>	<b>106.791.221</b>	<b>876.212.000</b>
<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	331.260.118.378	280.941.218.867
Chi phí nhân công	21.538.513.665	23.716.558.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.134.873.548	5.084.642.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.641.766.615	19.598.566.850
Chi phí khác bằng tiền	16.760.011.877	14.238.589.250
<b>Cộng</b>	<b>403.335.284.083</b>	<b>343.579.575.947</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.379.704.804	2.234.245.692
<b>3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.379.704.804</b>	<b>2.234.245.692</b>
<b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.705.016.948	6.647.984.869
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>(1.050.000.000)</i>	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.655.016.948	6.647.984.869
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.667.900	2.667.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.370	2.492

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.655.016.948	6.647.984.869
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b>	<b>3.655.016.948</b>	<b>6.647.984.869</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.667.900	2.667.900
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b>	<b>2.667.900</b>	<b>2.667.900</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.370</b>	<b>2.492</b>

**14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**14.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay; tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+ 100	(119.461.901)
VND	- 100	119.461.901

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Năm trước		
VND	+ 100	(393.542.109)
VND	- 100	393.542.109

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**14.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>				
Dưới 90 ngày	24.731.592.555	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	41.297.885.746
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>24.731.592.555</b>	-	-	<b>41.297.885.746</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(36.933.625.371)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>24.731.592.555</b>	-	-	<b>4.364.260.375</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Dưới 90 ngày	22.832.011.780	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	45.325.454.293
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>22.832.011.780</b>	-	-	<b>45.325.454.293</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(30.522.891.714)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>22.832.011.780</b>	-	-	<b>14.802.562.579</b>

**14.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	24.700.000.000	-	-	24.700.000.000
Phải trả người bán	33.345.596.594	-	-	33.345.596.594
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	109.347.137	12.000.000	-	121.347.137
	<b>58.154.943.731</b>	<b>12.000.000</b>	-	<b>58.166.943.731</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Các khoản vay và nợ	47.065.000.000	-	-	47.065.000.000
Phải trả người bán	31.764.484.129	-	-	31.764.484.129
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	94.935.808	12.000.000	-	106.935.808
	<b>78.924.419.937</b>	<b>12.000.000</b>	-	<b>78.936.419.937</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 11- Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ( Xem trang 32)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	121.025.000.000	261.100.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	143.390.000.000	258.035.000.000

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	Phí quản lý thương hiệu Vinacomin, lãi vượt định mức dư nợ	624.893.526	(138.564.787)
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công con trong cùng Tập đoàn	Phải thu - Dịch vụ bán than cuối nguồn	18.426.382.979	-
		Phải trả - Tiền mua than	335.975.753.896	(29.471.370.917)
Công ty Kho vận Đá Bạc	Công con trong cùng Tập đoàn	Phải thu - Dịch vụ bán than cuối nguồn	127.839.437	15.894.736
		Phải trả - Tiền mua than	42.758.317.570	(28.317.570)
Cty CP Giám định - Vinacomin	Công con trong cùng Tập đoàn	Phải trả - Phí kẹp chì	35.243.598	(2.634.611)
Cty CP Đại lý Hàng Hải - Vinacomin	Công con trong cùng Tập đoàn	Phải trả - Tiền vận chuyển	23.406.203.305	(826.212.310)
Cty CP Đầu tư TM & DV - Vinacomin	Công con trong cùng Tập đoàn	Phải trả - Tiền mua than	19.810.627.495	-
<b>+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>			<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	507.949.310	830.000.000
Ban Giám đốc		Lương và thưởng	862.545.333	2.091.000.000
<b>Cộng</b>			<b>1.370.494.643</b>	<b>2.921.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: xem trang 33-34

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Thu nhập khác	2.607.556.881	2.602.678.156	(4.878.725)
Chi phí khác	881.090.725	876.212.000	(4.878.725)
Chỉ tiêu	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Trên bảng cân đối kế toán</b>			
Phải thu ngắn hạn khác	71.520.000	83.897.012	12.377.012
Tài sản ngắn hạn khác	12.377.012	-	(12.377.012)
Quỹ đầu tư phát triển	7.218.924.686	13.386.508.401	6.167.583.715
Quỹ dự phòng tài chính	6.167.583.715	-	(6.167.583.715)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Minh Đức



Đà Nẵng, ngày 03 tháng 02 năm 2016

GIÁM ĐỐC

Trần Thế Hiếu